**II. TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI THEO BỆNH TẬT VÀ CÁC VẤN ĐỀ SỨC KHỎE**

**1. Các bệnh về Mắt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Bệnh tật** | | **Điểm** |
| *1* | *Thị lực:* | |  |
| 1.1 | Thị lực (không kính): | |  |
|  | Thị lực mắt phải | Tổng thị lực 2 mắt |  |
|  | 10/10 | 19/10 | 1 |
|  | 10/10 | 18/10 | 2 |
|  | 9/10 | 17/10 | 3 |
|  | 8/10 | 16/10 | 4 |
|  | 6,7/10 | 13/10 - 15/10 | 5 |
|  | 1, 2, 3, 4, 5/10 | 6/10 - 12/10 | 6 |
| *1.2* | Thị lực sau chỉnh kính | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *2* | *Cận thị:* | |  |
|  | - Cận thị dưới - 3D | | Cho điểm theo mục 1.2 |
|  | - Cận thị từ - 3D đến dưới - 4D | | 4 |
|  | - Cận thị từ - 4D đến dưới - 5D | | 5 |
|  | - Cận thị từ - 5D trở lên | | 6 |
|  | - Cận thị đã phẫu thuật | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *3* | *Viễn thị:* | |  |
|  | - Viễn thị dưới + 1,5D | | Cho điểm theo mục 1.1 |
|  | - Viễn thị từ + 1,5D đến dưới + 3D | | 4 |
|  | - Viễn thị từ + 3D đến dưới + 4D | | 5 |
|  | - Viễn thị từ + 4D đến dưới + 5D | | 6 |
|  | - Viễn thị đã phẫu thuật | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *4* | *Loạn thị:* | |  |
|  | Sinh lý hoặc < 1D | | 2 |
|  | ≥ 1D | | 3 |
|  | Loạn thị đã phẫu thuật, hết loạn thị | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| *5* | *Mộng thịt:* | |  |
|  | - Mộng thịt độ 1, độ 2 | | 2 |
|  | - Mộng thịt độ 3 | | 4 |
|  | - Mộng thịt độ 4 | | 5 |
|  | - Mộng thịt đã mổ tái phát, gây dính | | 5 |
| *6* | *Bệnh giác mạc:* | |  |
|  | - Sẹo giác mạc đơn thuần, mỏng, nhỏ ở ngoài vùng trung tâm | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
|  | - Sẹo giác mạc có dính mống mắt | | 6 |
|  | - Viêm giác mạc: | |  |
|  | + Nhẹ | | 3T |
|  | + Vừa | | 4T |
| *7* | *Quặm và lông siêu ở mi mắt* | |  |
|  | - Không ảnh hưởng đến thị lực | | 2 |
|  | - Có ảnh hưởng đến thị lực | | Cho điểm theo mục 1.1 và tăng lên 1 điểm |
| 8 | Viêm kết mạc: | |  |
|  | - Viêm kết mạc cấp | | 2T |
|  | - Viêm kết mạc mùa xuân | | 4 |
| *9* | *Lệ đạo:* | |  |
|  | - Viêm lệ đạo cấp tính | | 3T |
|  | - Viêm tắc lệ đạo mạn tính | |  |
|  | + Nếu ở 1 bên mắt | | 5 |
|  | + Nếu ở 2 bên mắt | | 6 |
| *10* | *Vận nhãn:* | |  |
|  | - Lác cơ năng: | |  |
|  | + Không gây giảm thị lực | | 3 |
|  | + Có giảm thị lực (chỉnh kính tối đa thị lực ≤ 8/10) | | 5 |
|  | - Lác do liệt 1 hay nhiều cơ vận nhãn (lác trong, ngoài, lên, xuống) | | 6 |
| *11* | *Tật rung giật nhãn cầu (bệnh lý hoặc bẩm sinh)* | | 5 |
| *12* | *Những bệnh ở mí mắt và hốc mắt* | |  |
|  | - Các vết sẹo làm biến dạng mi mắt: Hở mi; Dính mi cầu; Lật mi, lộn mi | | 6 |
|  | - Sụp mi mắt bẩm sinh hoặc bệnh lý: | |  |
|  | + Độ I | | 2 |
|  | + Độ II | | 3 |
|  | + Độ III | | 5 |
|  | + Độ IV | | 6 |
|  | - Những bệnh ở hốc mắt | | 6 |
| *13* | *Mù màu* | |  |
|  | - Mù màu trục xanh lá - đỏ mức độ nhẹ | | 3 |
|  | - Mù màu trục xanh lá - đỏ mức độ nặng | | 4-5 |
|  | - Mù màu hoàn toàn hoặc mù màu khác | | 6 |
| *14* | *Viêm võng mạc sắc tố* | | 6 |
| *15* | *Đục thủy tinh thể bẩm sinh* | | 6 |
| *16* | *Những bệnh khác về mắt:* | |  |
|  | - Tăng nhãn áp  - Đục thể thủy tinh trẻ em, người trẻ và trước tuổi già  - Lệch thể thủy tinh  - Viêm màng bồ đào toàn bộ (dính bịt đồng tử)  - Bong võng mạc  - Bệnh lý thị thần kinh | | 6 |
|  | - Các tổn hại võng mạc do bệnh lý:  + Bệnh võng mạc, do đái tháo đường  + Tổn thương võng mạc do bệnh tăng huyết áp | | 6 |